



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM THUỐC TRUNG ƯƠNG

48 Hai Bà Trưng - Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam
ĐT: +84.24.38252791 - Fax: +84.24.38256911

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CHỨNG CHỈ PHÂN TÍCH
DƯỢC LIỆU CHUẨN DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM

Số: 11/2024

KIM NGÂN HOA

(Flos Lonicerae)

SKS: HP0224030

Nụ hoa có lẫn một số hoa đã phơi, sấy khô của cây Kim ngân (*Lonicera japonica* Thunb.), họ Kim ngân (Caprifoliaceae), đã được nghiền thành bột.

I. Mục đích sử dụng

Sử dụng trong phép thử định tính bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng.

II. Mô tả: Bột màu vàng nâu nhạt.

III. Liên kết chuẩn

Dược liệu chuẩn Kim ngân hoa (NIFDC – Trung Quốc), SKS: 121060-201608;

Chất chuẩn acid chlorogenic (Viện Kiểm nghiệm thuốc TW), SKS: E0119356.01, HL: 97,0 % ($C_{16}H_{18}O_9$), tính theo nguyên trạng;

Chất chuẩn acid 3,5 – O – dicaffeoyl quinic (Chengdu Biopurify Phytochemicals Ltd.– Trung Quốc), SKS: PRF24012444, HL: 98,6 % ($C_{25}H_{24}O_{12}$), tính theo khan, độ ẩm: 1,2 %;

Chất chuẩn acid 4,5 – O – dicaffeoyl quinic (Chengdu Biopurify Phytochemicals Ltd.– Trung Quốc), SKS: PRF22110944, HL: 98,6 % ($C_{25}H_{24}O_{12}$), tính theo chất khan, độ ẩm: 3,5 %;

Chất chuẩn luteolin – 7 – O – glucosid (Chengdu Biopurify Phytochemicals Ltd. – Trung Quốc), SKS: PRF23053001, HL: 98,3 % ($C_{21}H_{20}O_{11}$), tính theo khan, độ ẩm: 0,4 %.

IV. Kết quả phân tích

- Bột** : Thể hiện các đặc điểm bột của dược liệu Kim ngân hoa.
- Tro toàn phần** : 6,6 %.
- Tro không tan trong acid** : 0,5 %.

4. Định tính

- Phản ứng hóa học : Thể hiện các phản ứng hóa học của dược liệu Kim ngân hoa.
- Phương pháp sắc ký lớp mỏng : Trên sắc ký đồ của dung dịch thử có các vết cùng màu sắc và giá trị R_f với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu chuẩn Kim ngân hoa và có vết có cùng màu sắc và giá trị R_f với vết acid chlorogenic trên sắc ký đồ của dung dịch chất chuẩn.

5. Độ ẩm

: 2,4 %.

PP sấy (1g, 85 °C, 4h).

6. Chất chiết được trong

: 29,9 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

dược liệu: PP chiết nóng,
dung môi chiết ethanol 96 %.

7. Định lượng các acid phenolic

: 2,7 % acid chlorogenic ($C_{16}H_{18}O_9$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Phương pháp HPLC

4,2 % tổng hàm lượng acid chlorogenic ($C_{16}H_{18}O_9$), acid 3,5-*O*-dicaffeoyl quinic ($C_{25}H_{24}O_{12}$) và acid 4,5-*O*-dicaffeoyl quinic ($C_{25}H_{24}O_{12}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

8. Định lượng Luteolin-7-*O*-glucosid: PP HPLC

: 0,058 % ($C_{21}H_{20}O_{11}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

V. Hướng dẫn sử dụng: Không sấy trước khi dùng.

VI. Bảo quản: Nhiệt độ 2 - 8 °C, tránh ánh sáng.

Kiểm tra định kỳ		
Đã kiểm tra	Kiểm tra lần sau	Phụ trách khoa (ký)
	06/2025	
06/2025	06/2026	

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM NGHIỆM THUỐC TRUNG ƯƠNG

Lê Quang Thảo

Các thông tin về dược liệu chuẩn có thể tra cứu theo địa chỉ: <http://www.nidqc.org.vn>